

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI CAM KẾT EVFAT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Ghi chú

Cam kết mà Việt Nam không/chưa phải thực hiện (do bảo lưu, do không bắt buộc, do chưa đến lộ trình hoặc do điều kiện chưa xảy ra...)
Cam kết mà PLVN đã đáp ứng hoàn toàn
Cam kết mà PLVN đã đáp ứng một phần
Cam kết mà PLVN chưa đáp ứng, phải sửa đổi

Điều khoản	Các cam kết cụ thể		
Section A/Mục A			
General Provisions and Principles			
Các Quy định và Nguyên tắc chung			
<i>Article 1 Objectives/Mục tiêu</i>	Mục tiêu thúc đẩy sáng tạo và bảo hộ, thực thi hiệu quả các quyền SHTT	Mục tiêu thúc đẩy sáng tạo, chuyên giao, phổ biến công nghệ, cân bằng quyền của chủ sở hữu và người sử dụng	
<i>Article 2 Nature and Scope of Obligations/Bản chất và phạm vi các Cam kết</i>	Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo các Thỏa thuận quốc tế về SHTT, đặc biệt là TRIPS	09 loại đối tượng SHTT	Bảo vệ quyền SHTT trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh phù hợp với Điều 10bis Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp
<i>Article X Most Favoured Nation Treatment/Đối xử tối huệ quốc</i>	Cam kết đối xử liên quan tới bảo hộ SHTT cho chủ thể EU không kém thuận lợi hơn chủ thể bất kỳ nước nào khác		

Article 3 <i>Exhaustion/Chấm dứt quyền</i>	Quyền tự quy định về cách thức/điều kiện chấm dứt các quyền SHTT trong pháp luật nội địa		
Article 4 Copyright and Related Rights/Quyền tác giả và các quyền liên quan			
Article 4.1 – <i>Protection Granted/Bảo hộ quyền</i>	Cam kết tuân thủ các quyền và nghĩa vụ tại Công ước Berne và Công ước Rome	Cam kết gia nhập Công ước WCT và WPPT	
Article 4.2 – <i>Authors/Tác giả</i>	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong sao chép tác phẩm trực tiếp hoặc gián tiếp	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của tác giả trong truyền đạt tác phẩm đến công chúng
Article 4.3 – <i>Performers/Người biểu diễn</i>	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong định hình cuộc biểu diễn	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong sao chép cuộc biểu diễn đã định hình	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình
	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong công bố đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong phát sóng đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình	
Article 4.4 – <i>Producers of phonograms/Nhà sản xuất các chương trình</i>	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của nhà sản xuất trong sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ ghi âm, ghi hình dưới bất kỳ hình thức nào	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của nhà sản xuất trong phân phối bản ghi âm, ghi hình	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của nhà sản xuất trong công bố đến công chúng bản ghi âm, ghi hình
Article 4.5 – <i>Broadcasting organisations/Các tổ chức phát sóng</i>	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của các tổ chức phát sóng trong định hình chương trình phát sóng	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của các tổ chức phát sóng trong sao chép chương trình phát sóng đã định hình	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của các tổ chức phát sóng trong phân phối đến công chúng chương trình phát sóng đã định hình
	Cam kết bảo hộ quyền độc quyền của người biểu diễn trong tái phát sóng chương trình phát sóng đã định hình		

Article 4.6 –Broadcasting and Communication to the Public/Phát sóng và truyền đạt tới công chúng	Cam kết đảm bảo quyền được nhận thù lao của người biểu diễn và nhà sản xuất cho các lần sử dụng vì mục đích thương mại bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn		
Article 4.7 - Term of protection/Thời hạn bảo hộ quyền	Thời hạn bảo hộ cả đời + 50 năm đối với quyền tác giả	Thời hạn bảo hộ 50 năm đối với quyền của người biểu diễn	Thời hạn bảo hộ 50 năm đối với quyền của nhà sản xuất
Article 4.8 - Protection of Technological Measures/Bảo vệ các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền	Cam kết bảo hộ hiệu quả để chống lại các hành vi vô hiệu hóa các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm	Cam kết bảo hộ hiệu quả chống lại các hành vi nhập khẩu, phân phối, quảng bá... các thiết bị nhằm mục tiêu chủ yếu là vô hiệu hóa các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm	Quyền áp dụng các hạn chế, ngoại lệ
Article 4.9 - Protection of Rights Management Information/Bảo vệ thông tin quản lý quyền	Định nghĩa biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền	Định nghĩa thông tin quản lý quyền	Cam kết áp dụng các bảo hộ liên quan đối với cả các bản sao tác phẩm, chương trình, bản ghi được truyền đạt đến công chúng
Article 4.10 - Exceptions and limitations/Các ngoại lệ và hạn chế	Cam kết bảo hộ hiệu quả chống lại các hành vi phá, dỡ các thông tin quản lý quyền dạng điện tử hoặc phân phối, nhập khẩu, phát sóng... các tác phẩm, chương trình, bản ghi mà trên đó thông tin quản lý quyền đã bị dỡ bỏ trái phép	Quyền áp dụng các hạn chế, ngoại lệ với các Cam kết bảo hộ tại các Điều từ 4.2 đến 4.6	Không bảo hộ đối với quy trình công nghệ chỉ có mục đích duy nhất là truyền dẫn hợp pháp
Article 4.11 – Artists’ Resale Right in Works of Art/Quyền của nghệ sỹ đối với việc bán lại tác phẩm nghệ thuật	Nhà nước có thể cho nghệ sỹ quyền tiếp theo đối với tác phẩm của mình (hưởng một phần lợi nhuận đối với mỗi lần tác phẩm được bán lại)		

Article 4.12 - Co-operation on Collective Management of Rights/Hợp tác trong quản lý tập thể các quyền	Khuyến khích đối thoại và hợp tác giữa các tổ chức quản lý quyền tập thể		
Article 5 Trademarks/Nhãn hiệu			
Article 5.1 – International Agreements /Các thỏa ước quốc tế	Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo Thỏa ước Madrid	Cam kết sử dụng cách phân loại hàng hóa dịch vụ theo Công ước Nice khi đăng ký Nhãn hiệu	Cam kết đơn giản hóa và cải thiện hệ thống đăng ký nhãn hiệu
Article 5.2 - Rights conferred by a trademark/Các quyền tạo ra bởi nhãn hiệu	Cam kết bảo hộ quyền của chủ nhãn hiệu chống lại việc sử dụng các ký hiệu giống hệt nhãn hiệu của mình cho hàng hóa, dịch vụ giống hệt	Cam kết bảo hộ quyền của chủ nhãn hiệu chống lại việc sử dụng các ký hiệu giống hệt hoặc tương tự nhãn hiệu của mình cho hàng hóa, dịch vụ giống hệt hoặc tương tự	
Article 5.3 – Registration Procedure / Thủ tục đăng ký	Cam kết đảm bảo việc từ chối phải bằng văn bản nêu rõ lý do	Cam kết đảm bảo quyền phản đối	Cam kết công bố cơ sở dữ liệu điện tử về các nhãn hiệu đã đăng ký
Article 5.4 – Well-known Trademarks / Nhãn hiệu nổi tiếng	Cam kết bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng như yêu cầu tại Điều 6bis Công ước Paris 1967, Hiệp định TRIPS, Thỏa ước Paris Union		
Article 5.5 – Exceptions to the Rights Conferred by a Trademark / Ngoại lệ đối với các quyền do nhãn hiệu mang lại	Cam kết phải quy định về ngoại lệ đối với quyền của chủ nhãn hiệu liên quan tới việc sử dụng thuật ngữ mô tả	Quyền quy định các giới hạn, ngoại lệ khác miễn là tính đến lợi ích của chủ nhãn hiệu và các bên thứ ba	

Article 5.6 - Grounds for revocation¹/Các căn cứ thu hồi	Cam kết thu hồi nhãn hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng trong thời hạn ít nhất 5 năm	Quyền quy định về việc thu hồi nhãn hiệu nếu vì việc không sử dụng mà đã trở thành thuật ngữ mô tả chung	Cam kết quy định về việc thu hồi nếu việc sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký dẫn tới nhầm lẫn
Article 6 Geographical Indications/Chỉ dẫn địa lý			
Article 6.1 - Scope of application/Phạm vi áp dụng	Áp dụng cho chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm rượu, đồ uống có cồn, nông sản và thực phẩm		
Article 6.2 - System of registration and protection of Geographical Indications / Hệ thống đăng ký và bảo hộ Chỉ dẫn địa lý	Cam kết duy trì hệ thống liệt kê chỉ dẫn địa lý được bảo hộ	Cam kết đảm bảo có quy trình hành chính thẩm định nội dung đảm bảo chỉ dẫn địa lý đáp ứng các điều kiện	Cam kết duy trì quy trình cho phép phản đối của bên thứ ba
Article 6.3 - Established geographical indications / Các chỉ dẫn địa lý đã xác lập	Cam kết đảm bảo thủ tục sửa đổi, chấm dứt bảo hộ chỉ dẫn địa lý	Quyền quy định mức bảo hộ cao hơn Hiệp định	
Article 6.3 - Established geographical indications / Các chỉ dẫn địa lý đã xác lập	Quy trình 2 bước (thủ tục phản đối và thủ tục thẩm định) cho các chỉ dẫn địa lý của EU (171 chỉ dẫn địa lý liệt kê trong Phụ lục GI-I Phần A)		
Article 6.4 - Amendment of List of geographical indications / Sửa đổi Danh mục các Chỉ dẫn địa lý	Quy trình sửa đổi		

¹ For Vietnam “revocation” is equivalent to “termination”.

Article 6.5 – Protection of geographical indications / Bảo hộ Chỉ dẫn địa lý	Các biện pháp bảo hộ đặc thù đối với các sản phẩm chỉ dẫn địa lý nằm trong Phụ lục GI-I-A của EU (trong đó có việc cấm không sử dụng các thuật ngữ “kiểu”, “dạng”, “loại”.. đi kèm chỉ dẫn địa lý đã bảo hộ cho sản phẩm khác)	Cam kết quyết định về điều kiện sử dụng đối với các chỉ dẫn địa lý gần tương tự	Cam kết trao đổi với EU khi VN đàm phán với các đối tác khác về các chỉ dẫn địa lý gần giống với chỉ dẫn trong Phụ lục của EU tại EVFTA
	Quyền bảo hộ một chỉ dẫn địa lý ngay cả khi chỉ dẫn đó đã bị một Bên chấm dứt bảo hộ	Quyền không bảo hộ chỉ dẫn địa lý có khả năng dẫn tới nhầm lẫn của người sử dụng về nguồn gốc sản phẩm	
Article 6.5a - Exceptions / Các ngoại lệ	Các ngoại lệ liên quan tới các chỉ dẫn địa lý cụ thể (được liệt kê) của EU		
Article 6.6 - Right of use of geographical indications / Quyền sử dụng Chỉ dẫn địa lý	Cam kết đảm bảo sử dụng chỉ dẫn địa lý vô thời hạn, không phải đăng ký lại		
Article 6.7 - Relationship with trademarks / Mối quan hệ với Nhãn hiệu	Cam kết đảm bảo lợi ích của chủ nhãn hiệu đã đăng ký ngay tình nếu nhãn hiệu tương tự với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại thời điểm EVFTA có hiệu lực		
Article 6.8 - Enforcement of protection / Thực thi việc bảo hộ	Cam kết thực thi các biện pháp hành chính thích hợp phù hợp với pháp luật nội địa để ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, bán, nhập khẩu, quảng bá... loại thực phẩm gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ của thực phẩm đó		

Article 6.9 - <i>General rules/ Các quy tắc chung</i>	Cam kết đảm bảo các tiêu chuẩn của sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo pháp luật nội địa		
Article 6.10 - <i>Co-operation and transparency</i>	Cam kết hợp tác và minh bạch hóa giữa VN và EU trong quá trình thực thi		
Article 6.11 – <i>Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications / Nhóm công tác về SHTT và Chỉ dẫn địa lý</i>	Thành lập và vận hành nhóm công tác		
Article 7 Industrial Designs/Kiểu dáng công nghiệp			
Article 7.1 - <i>International Agreements / Các thỏa ước quốc tế</i>	Cam kết gia nhập Hiệp định Hague		
Article 7.2 - <i>Protection of Registered Industrial Designs / Bảo hộ Kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký</i>	Tiêu chí bảo hộ: mới hoặc sáng tạo	Bảo hộ kiểu dáng của một bộ phận sản phẩm	Quyền của chủ sở hữu
	Thời hạn bảo hộ ít nhất 15 năm		
Article 7.4 – <i>Exceptions and exclusions / Các ngoại lệ và loại trừ</i>	Quyền quy định về các hạn chế, ngoại lệ trong bảo hộ kiểu dáng công nghiệp	Không bảo hộ đối với các thiết kế chủ yếu là kỹ thuật hoặc chức năng	
Article 7.5 - <i>Relationship to Copyright / Mối quan hệ với Quyền tác giả</i>	Cam kết cho phép bảo hộ kiểu dáng công nghiệp dưới hình thức quyền tác giả nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ quyền tác giả		

Article 8 Patents/ Sáng chế			
Article 8.1 - <i>International Agreements</i> / Các thỏa ước quốc tế	Khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo PCT	Đơn giản hóa và cải thiện quy trình theo PLT	
Article 8.2 – <i>Patents and Public Health</i> / Sáng chế và Y tế cộng đồng	Ghi nhận các quyền theo Tuyên bố Doha về TRIPS và Sức khỏe cộng đồng		
Article 8.3 - <i>Administrative Authorisation</i> / Thủ tục cho phép lưu hành	Cam kết bù đắp thời hạn sáng chế đối với dược phẩm cho những chậm trễ trong quá trình cấp phép đăng ký lưu hành thuốc		
Article 9 <i>Protection of undisclosed information and data</i> / Bảo hộ thông tin và dữ liệu chưa công bố	Cam kết không công bố và không cho phép người khác dựa trên thông tin và dữ liệu chưa công bố của người đăng ký để đăng ký lưu hành thuốc		
Article 11 <i>Plant Varieties</i> / Giống cây trồng	Cam kết bảo hộ giống cây trồng theo Công ước UPOV		

Section C			
Enforcement of Intellectual Property Rights/Thực thi các quyền sở hữu trí tuệ			
Sub-Section C.1			
General Enforcement Provisions/ Các quy định thực thi chung			
Article 12 General Obligations / Các Cam kết chung	Khẳng định việc đảm bảo các Cam kết thực thi SHTT theo TRIPS		
Article 13 Entitled Applicants / Chủ thể có quyền yêu cầu	Cam kết đảm bảo quyền được yêu cầu bảo hộ SHTT của chủ thể quyền, người được ủy quyền, tổ chức bảo vệ quyền tập thể, các tổ chức nghề nghiệp		
Sub-Section 3.2			
Civil Enforcement/Thực thi dân sự			
Article 14 Provisional Measures / Các biện pháp tạm thời	Cam kết đảm bảo quyền thực thi các biện pháp tạm thời của cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu của người có quyền để ngăn chặn hàng hóa vào lưu thông thương mại, bao gồm cả quyền <ul style="list-style-type: none"> - Đặt ra yêu cầu với bên cung cấp dịch vụ đang nắm giữ hàng hóa - Áp dụng các biện pháp thu giữ, đóng băng tài khoản... 	Cam kết đảm bảo quyền thu giữ chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền	Cam kết đảm bảo quyền thực hiện các biện pháp tạm thời trước khi bên liên quan giải trình
Article 15 Evidence / Chứng cứ	Cam kết đảm bảo quyền của cơ quan có thẩm quyền được yêu cầu bên đối lập đang giữ chứng cứ phải cung cấp chứng cứ		

Article 16 Right of Information / Quyền được thông tin	Cam kết đảm bảo quyền của cơ quan có thẩm quyền trong việc yêu cầu các bên liên quan cung cấp chứng cứ về vi phạm SHTT		
Article 17 Other Remedies / Các biện pháp khắc phục khác	Cam kết đảm bảo quyền của cơ quan có thẩm quyền trong việc áp dụng các biện pháp khắc phục khác theo yêu cầu của bên có quyền mà không phải bồi thường	Quyền được buộc người vi phạm phải chịu chi phí tiêu hủy sản phẩm vi phạm SHTT	
Article 18 Injunctions / Các lệnh cấm	Cam kết đảm bảo quyền của cơ quan có thẩm quyền trong việc yêu cầu bên vi phạm và cả bên cung cấp dịch vụ cho bên vi phạm dừng việc vi phạm		
Article 19 Alternative Measures/ Các biện pháp thay thế	Quyền quy định về biện pháp bồi thường bằng tiền thay thế cho các biện pháp xử lý vi phạm khác		
Article 20 Damages / Thiệt hại	Cam kết liên quan tới việc xác định các thành tố thiệt hại để ấn định mức bồi thường	Phân biệt mức bồi thường trong hai trường hợp: người vi phạm biết hoặc không biết về vi phạm	Mức bồi thường khoán
Article 21 Legal Costs / Chi phí pháp lý	Cam kết đảm bảo quyền của cơ quan xét xử vụ việc vi phạm SHTT được yêu cầu bên thua phải chịu các chi phí tòa án, luật sư và các chi phí khác		
Article 22 Publication of Judicial Decisions / Công khai bản án	Cam kết cho tòa án quyền yêu cầu công khai thông tin trong các bản án về SHTT với chi phí do bên vi phạm chịu theo pháp luật nội địa		

<p>Article 23 <i>Presumption of Authorship or Ownership</i> / Suy đoán về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu</p>	<p>Cam kết ghi nhận nguyên tắc suy đoán người có tên trên tác phẩm là tác giả, chủ sở hữu tác phẩm trừ khi có bằng chứng ngược lại</p>		
<p>Sub-Section C.3 Border Enforcement / Các biện pháp thực thi tại biên giới</p>			
<p>Article 24 <i>Consistency with GATT and TRIPS Agreement</i> / Phù hợp với GATT và TRIPS</p>	<p>Cam kết đảm bảo các nghĩa vụ trong TRIPS liên quan tới các biện pháp thực thi tại biên giới</p>		
<p>Article 25 <i>Definitions</i></p>	<p>Các định nghĩa về hàng giả, hàng nhái, hàng vi phạm quyền tác giả và quyền liên quan, hàng hóa xuất nhập khẩu</p>		
<p>Article 26 <i>Scope of Border Measures</i> / Phạm vi của các biện pháp tại biên giới</p>	<p>Cam kết đảm bảo các thủ tục để kiểm soát phát hiện hàng hóa nghi ngờ vi phạm SHTT tại biên giới</p>	<p>Cam kết đảm bảo thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc tạm dừng thông quan đối với hàng hóa nghi ngờ vi phạm SHTT</p>	
<p>Article 27 <i>Active Involvement of Customs Authorities</i> / Sự tham gia chủ động-tích cực của Cơ quan hải quan</p>	<p>Cam kết đảm bảo sự chủ động của cơ quan hải quan trong định hướng và xác định hàng vi phạm SHTT</p>	<p>Cam kết đảm bảo rằng cơ quan hải quan sẽ hợp tác với chủ thể quyền, bao gồm cả việc cho phép chủ thể quyền tiếp cận các thông tin phân tích rủi ro của cơ quan hải quan</p>	
<p>Article 28 <i>Specific Cooperation in the Area of Border Measures</i> / Hợp tác cụ thể trong lĩnh vực các biện pháp thực thi tại biên giới</p>	<p>Các cam kết hợp tác giữa EU và VN trong thực hiện các biện pháp thực thi tại biên giới</p>		

Sub-Section C.4 Other Enforcement Provisions/ Các quy định về thực thi khác			
Article 29 <i>Codes of Conduct / Quy tắc ứng xử</i>	Cam kết khuyến khích các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp xây dựng các Bộ quy tắc ứng xử hướng tới việc bảo vệ các quyền SHTT, trình các dự thảo, kết quả thực hiện tới cơ quan có thẩm quyền		
Article 30 <i>Co-operation / Hợp tác</i>	Cam kết về hợp tác giữa EU và VN trong thực thi các quy định của Chương này		
Article XX <i>Liability of Intermediary Service Providers</i>	Cam kết quy định trong pháp luật nội địa các trường hợp hạn chế hoặc miễn nhiệm cho nhà cung cấp dịch vụ trung gian trên mạng viễn thông, ít nhất trong trường hợp chỉ truyền dẫn đơn thuần hoặc lưu tạm phục vụ việc truyền dẫn, hosting theo các điều kiện cụ thể	Quyền quy định về các điều kiện cho hưởng/không cho hưởng các hạn chế/miễn trừ của nhà cung cấp dịch vụ trung gian	Quyền thiết lập các quy trình để thông báo về các vi phạm
	Quyền của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ dừng hoặc ngăn chặn hành vi vi phạm SHTT		